

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 485/2023/DSPT

Ngày: 06/12/2023

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hoàng Dũng**

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Ban** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông **Nguyễn Văn Phi** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/20223QĐPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm: 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: 1, đường V, phường L, quận C, TP ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Kỳ Việt C**, công tác tại Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố C.(Có mặt).

Bị đơn: Ngân hàng **TMCP S (S1)**

Địa chỉ trụ sở chính: 266-268, N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ Chi nhánh C2: 95-97-99, Võ Văn T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hoàng Tư L** – Chuyên viên pháp lý (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;

Địa chỉ: Số A, N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Chấn D** – Chấp hành viên (Vắng mặt)

2/. Ông Trần Thành C1 (Vắng mặt)

3/. Bà Huỳnh Thị Kim T1 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ : H, đường E, KV T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

4/. Ông Danh Văn Q, sinh năm: 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ : Số A, KV Y, phường L, quận C, TP .

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm: 1957 (Có mặt)

Do có kháng cáo của Nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2006/QĐST-KDTM và 12/2006/QĐST-KDTM, cùng ngày 10/7/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Danh Văn Q và vợ chồng ông Trần Thành C1, bà Huỳnh Thị Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP P1 – Chi nhánh Đ - nay sáp nhập là Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền là 7.654.906.667 đồng. Căn cứ hai quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định thi hành án số 420/QĐ-TĐYC-THA ngày 02/10/2006 và Quyết định số 83/QĐ-TĐYCTHA ngày 28/11/2006.

Căn cứ nội dung quyết định của Tòa án, Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ đã khấu trừ và chuyển trả cho Ngân hàng số tiền 8.000.000.000 đồng vượt số tiền trong nội dung quyết định của Tòa án là 345.093.333 đồng. Trong khi đó, mục đích bà H giao cho ông Trần Quốc L1 là Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự 8.000.000.000 đồng là thi hành thêm bản án mà bà H nợ bà Trương Thị Xuân P, nhưng ông L1 không thi hành cho bà P mà giao hết cho Ngân hàng. Không đồng ý việc trả tiền vượt bản án, quyết định, bà H có đơn khiếu nại gửi Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và Tổng cục Thi hành án dân sự.

Ngày 09/6/2010, Tổng cục Thi hành án dân sự có Văn bản số 1541/THA-GQKNTC trả lời nêu rõ, cả hai Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 11 và 12/2006/QĐST-KDTM, ngày 10/7/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ không tuyên về lãi chậm thi hành án, do đó Ngân hàng tính lãi chậm thi hành án

đối với bà H là không có cơ sở và cần yêu cầu Ngân hàng trả lại cho bà H số tiền 345.093.333 đồng.

Ngày 29/7/2010, Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ có Văn bản số 411/CV, ngày 29/7/2010 yêu cầu Ngân hàng hoàn trả số tiền 345.093.333 đồng cho bà H nhưng cho đến nay Ngân hàng chưa trả.

Nay bà Huỳnh Thị H yêu cầu Ngân hàng phải trả lại số tiền 345.093.333 đồng và trả lãi suất theo lãi suất ngân hàng 3%/tháng từ tháng 4/2007 (Ngày bà H trả 8.000.000.00 đồng) cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải đại diện Ngân hàng TMCP S trình bày:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H có vay vốn tại Ngân hàng TMCP P1 - Chi nhánh Đ. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện bà H. Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2006/QĐST-KDTM, ngày 10/7/2006 và số 12/2006/QĐST-KDTM, ngày 10/7/2006 để công nhận sự thỏa thuận của hai bên.

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, do bà H không tự nguyện thi hành án do đó Ngân hàng làm đơn yêu cầu thi hành án. Cơ quan thi hành án đã có Quyết định thi hành án số 364/QĐ-TĐYC.THA ngày 09/8/2006 và số 83/QĐ-TĐYC.THA ngày 28/11/2006. Đến ngày 10/4/2007, tổng số tiền vốn, lãi bà H phải trả cho Ngân hàng P1 theo các hợp đồng tín dụng số tiền là 8.825.857.200 đồng. Tại Biên bản giải quyết thi hành án ngày 10/4/2007 lập tại trụ sở Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, bà H tự nguyện đề nghị trả số tiền 8.000.000.000 đồng cho Ngân hàng, số tiền còn lại xin được miễn giảm. Trên cơ sở đó Cơ quan thi hành án và đại diện Ngân hàng ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc bà H nộp số tiền 8.000.000.000 đồng, để chuyển trả cho Ngân hàng, tất toán hợp đồng tín dụng.

Ngân hàng TMCP P1 đã được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP S (S1) từ ngày 01/10/2015 nên quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng P1 được Ngân hàng S1 kế thừa.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, Ngân hàng có ý kiến như sau: Trong quá trình thi hành án căn cứ Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 10/4/2007, bà H đã đồng ý tính vốn, lãi đến thời điểm đó là 8.825.857.200 đồng, bà H tự nguyện đề nghị trả ngay tại thi hành án cho Ngân hàng số tiền mà bản án, quyết định thi hành án quy định. Đồng thời sẽ chịu phần tiền lãi theo quy định của hợp đồng vay (lãi suất bình thường 1%). Ngân hàng đã xem xét chính sách miễn giảm nội bộ giảm số tiền lãi là 825.857.200 đồng, số tiền bà H trả cho Ngân hàng sau khi được miễn giảm là 8.000.000.000 đồng. Nên nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H đòi Ngân hàng trả lại số tiền 345.093.333 đồng và lãi, Ngân hàng không đồng ý.

Đồng thời đại diện Ngân hàng yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với việc khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Đại diện Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ trình bày:

Nội dung theo Tờ tự khai ngày 10/10/2022, theo 02 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, bà H, ông Q phải trả cho Ngân hàng TMCP P1 (Nay là Ngân hàng TMCP S) số tiền vốn 4.000.000.000 đồng, lãi 846.546.667 đồng và ông Q, bà H, ông C1, bà T1 phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn 2.300.000.000 đồng và lãi 508.360.000 đồng.

Ngày 10/4/2007 bà Huỳnh Thị H và đại diện Ngân hàng T2 thi hành án số tiền 8.000.000.000 đồng thi hành án khoản nợ gốc, nợ lãi của các quyết định nêu trên. Việc thỏa thuận của các bên đương sự về thanh toán nợ cho Ngân hàng là tự nguyện, thiện chí, phù hợp với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Đối với việc bà H yêu cầu Ngân hàng trả tiền và bồi thường thiệt hại đề nghị Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại thì vắng mặt suốt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nên không thu thập được lời khai.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại Bản án sơ thẩm số:83/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H;

- Buộc bị đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1) phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị H số tiền là **345.093.333** đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng).

- Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong, bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bị đơn Ngân hàng TMCP S trả số nợ lãi là **1.987.737.598** đồng (Một tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm chín mươi tám đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2023: Bị đơn có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận việc án sơ thẩm buộc trả tiền cho nguyên đơn.

Ngày 07/6/2023: Nguyên đơn có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Nguyên đơn: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Việc án sơ thẩm không buộc bị đơn thanh toán lãi trong thời gian chiếm dụng cho đến khi Tòa án xét xử, việc áp dụng cho rằng hết thời hiệu đối với yêu cầu tính lãi là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Vì thời gian đó bà đã liên tục khiếu nại yêu cầu cơ quan chức năng và đề nghị xem xét trách nhiệm đối với chấp hành viên.

*** *Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:***

Đối với Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ: Bà H đã cung cấp được các tài liệu để chứng minh cho việc bà liên tục khiếu nại tại các cơ quan có liên quan. Công văn số 17/VKSTC-C6(5), ngày 14/6/2011 của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã xác định việc Chấp hành viên thu tiền thi hành án của bà H vượt số tiền 345.093.333 đồng là trái quy định của pháp luật. Việc cơ quan thi hành án đã tính toán trước và yêu cầu bà H phải trả lãi phát sinh ngoài 2 Quyết định của Tòa án trong quá trình thi hành án là trái với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án và trái với Điều 14 Pháp lệnh Thi hành án dân sự 2004; Nên luật sư đề nghị vẫn giữ nguyên phần tuyên này, không chấp nhận việc Ngân hàng kháng cáo đối với việc không chấp nhận trả lại số tiền này.

Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, buộc bị đơn Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền gốc là 345.093.333 đồng và lãi suất 3%/tháng, tính từ ngày 10/4/2007 đến nay là tính tròn là 192 tháng, thành tiền là 1.987.737.598 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 2.332.830.931 đồng.

* Đối với việc Ngân hàng kháng cáo đề nghị hủy án là vượt quá với đơn kháng cáo ban đầu. Số tiền thi hành án do bà H là người đã nộp nên việc bà H khởi kiện đòi lại là hoàn toàn có cơ sở; Việc 3 người còn lại ông Q, bà T1, ông C1 với bà H là một mối quan hệ khác, người đại diện của Ngân hàng N ra cho rằng vì không có mặt 03 người này mà hủy án là hoàn toàn không có căn cứ.

+ Từ những căn cứ nêu trên đề nghị: Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện cũng là yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, buộc bị đơn Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền gốc và lãi suất. Tổng cộng vốn, lãi là 2.332.830.931 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu ngân hàng hoàn trả số tiền 345.093.333 đồng: Các căn cứ cụ thể bao gồm những căn cứ như sau:

Tính thời gian từ khi có quyết định công nhận thỏa thuận (10/07/2006) đến ngày Ngân hàng làm đơn yêu cầu thi hành án và Cục thi hành án thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định thi hành án thì với thời gian gần 09 tháng sau khi có Quyết định Công nhận sự thỏa thuận là đã phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bà H đối với Ngân hàng nên phát sinh nghĩa vụ chậm trả.

Vào ngày 10/4/2007, sau khi đã được chấp hành viên giải thích quyền và nghĩa vụ, bà H đã tự nguyện cam kết và tự đề nghị trả số tiền là 8.000.000.000 đồng. Toàn bộ ý chí tự nguyện cam kết, thỏa thuận thiện chí của bà H đã được Chấp hành viên và đại diện Ngân hàng chứng kiến, thiết lập bằng văn bản.

Công văn số 71/VKS-P10 ngày 16/02/2009 do Phó Viện trưởng VKSND Thành phố Cần Thơ ký về việc trả lời khiếu nại thi hành án của bà Huỳnh Thị H. Nội dung công văn đã khẳng định Cơ quan THADS thành phố C giải quyết việc thi hành án là đúng quy định pháp luật.

Báo cáo số 151/BC.THA ngày 25/3/2009 của Cơ quan THADS thành phố Cần Thơ đã kết luận nội dung liên quan khiếu nại của bà H như sau: Ngày 10/4/2007, bà Huỳnh Thị H và Ngân hàng P1 thỏa thuận: bà H đồng ý sẽ chịu tiền lãi theo Hợp đồng vay và số tiền phải trả cho Ngân hàng P1 là 8 tỷ đồng. Việc thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp khoản 1, khoản 2, Điều 5 Nghị định 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 của Chính phủ

Báo cáo số 1669/BC-CTHADS ngày 16/11/2018 của Cơ quan THADS thành phố C đã nêu rõ nội dung khiếu nại của bà H như sau: Biên bản làm việc ngày 10/4/2007 có bút tích của bà H lưu lại thể hiện ý chí tự nguyện, đồng ý ký vào biên bản thỏa thuận. Mặt khác, bà H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh chấp hành viên ép buộc bà trả lãi cũng như chiếm đoạt số tiền nêu trên.

Ngày 30/12/2010, T3 - Bộ Tư pháp đã có văn bản 3813/TCTHADS-GQKNTC thông báo kết luận của Tổng cục trưởng T3 về giải quyết khiếu nại của bà H. Kết luận việc Chấp hành viên lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà H tự nguyện thanh

toán cho Ngân hàng số tiền 8 tỷ đồng bao gồm gốc và lãi suất theo hợp đồng cho vay là phù hợp với quy định pháp luật. Đơn khiếu nại của bà H đã hết thời hiệu để giải quyết theo quy định pháp luật, do đó khiếu nại của bà H không có cơ sở để xem xét.

Tại công văn số 528/TCTHADS-GQKNTC, ngày 27/02/2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự trả lời cho Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, cũng đã xác định giá trị các văn bản trả lời khiếu nại trước đây có giá trị thực hiện trong nội bộ cơ quan THADS. Việc chấp hành viên thu tiền dựa trên ý chí tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với Điều 5 Nghị định số 173/2004/NĐ-CP, ngày 30/9/2004 của Chính phủ. Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục THADS thành phố C có hiệu lực thi hành. S1 cũng không có phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả theo quy định pháp luật với số tiền 345.093.333 đồng cho bà H.

S1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu S1 chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền 345.093.333 đồng từ tháng 10/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm. Vì bị đơn đã có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nguyên đơn ở trong giai đoạn hòa giải do đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị : Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Ngoài ra, quá trình thi hành các Quyết định của Tòa án có hiệu lực có 4 người nhưng nay chỉ có bà H đi đòi lại khoản tiền cho rằng đã nộp vượt cho thấy án sơ thẩm đã đưa không đủ người tham gia tố tụng, số tiền này không phải của duy nhất bà H mà còn có thêm ông Q, ông C1 và bà T1 mà những người này không có sự ủy quyền cho bà H. Do vậy, Ngân hàng đề nghị nếu cấp phúc thẩm không thể khắc phục được thì hủy án điều tra làm rõ vấn đề này để việc xét xử đảm bảo.

** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng.

Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Lần lượt xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn: Lồng ghép xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trước và qua đó đánh giá kháng cáo của bị đơn:

Tại Biên bản giải quyết thi hành ngày 10 tháng 04 năm 2007 có ghi nhận ý kiến của bà H thi hành án cho Ngân hàng số tiền mà theo Quyết định của Tòa án và Quyết định thi hành; sau khi kết thúc biên bản lại có ghi thêm nội dung theo thi hành

án dân sự thành phố Cần Thơ thì “số tiền phải thi hành án đến nay là 7.946.906.667 đồng. Lý do là lãi bình thường 1% sau khi thống nhất hai bên thỏa thuận số tiền là 8.000.000.000 đồng”. Thấy rằng: căn cứ nội dung biên bản nhận thấy mặc dù bà H có thể hiện ý chí, ý kiến chịu phần lãi suất 1% theo hợp đồng tín dụng từ ngày ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án nhưng sự tự nguyện này xuất phát từ việc thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ tính cả số tiền lãi suất 1%, nên số tiền mà thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ chênh lệch 345.093.333 đồng so với số tiền bà H phải thi hành. Từ đó, phía bà H mới hướng tới việc thỏa thuận số tiền 8.000.000.000 đồng. Nên việc thỏa thuận này không phải sự tự nguyện hoàn toàn của bà H, vì vậy thỏa thuận là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của bà H. Chính vì vậy, sau khi đã trả số tiền này thì bà H đã làm đơn khiếu nại yêu cầu phía ngân hàng trả lại số tiền thi hành án dư so với nghĩa vụ bà phải thi hành.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền 345.093.333 đồng là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà H là đúng quy định tại điều 166 BLDS 2015.

Về yêu cầu trả lãi của bà H: Nhận thấy, mặc dù bà H đã nhiều lần yêu cầu phía ngân hàng trả lại số tiền thi hành án dư. Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ đã nhiều lần làm việc với Ngân hàng vào các ngày 20/5/2010, ngày 20/7/2010, nhưng phía ngân hàng vẫn không đồng ý trả lại số tiền trên. Nên ngân hàng phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 357 BLDS 2015, kể từ ngày bà H có đơn khởi kiện.

Theo hồ sơ thể hiện thì bà H làm đơn và nộp đơn khởi kiện từ ngày 6/7/2017, nên khởi điểm bắt đầu tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 7/7/2017 đến ngày tuyên án sơ thẩm (23/5/2023), tổng cộng là 6 năm 10 tháng 16 ngày. Do các bên không thỏa thuận về lãi suất, nên lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 (tức mức lãi Suất 10%/ năm/ số tiền phải trả). Cụ thể $345.093.333 \text{ đồng} \times 10\% = 34.509.333 \text{ đồng/ năm} \times 6 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 237.347.513 \text{ đồng}$ Như vậy số tiền lãi Ngân hàng phải trả cho bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền là 582.440.840 đồng. Khấu trừ số tiền chấp nhận, phần nguyên đơn bị bác số tiền lãi bị đơn yêu cầu là $(1.987.737.598 \text{ đồng} - 237.347.513 \text{ đồng} = 1.750.390.085 \text{ đồng})$; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí của đương sự theo quy định của pháp luật;

Từ những phân tích nêu trên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn do chưa có căn cứ để xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu đòi lại tài sản mà nguyên đơn đã trả thừa cho bị đơn trong quá trình giải quyết thi hành án, nên có đủ cơ sở xác định về quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản” vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn gửi ở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh xác định là “Đòi lại tài sản” và Tòa án nhân dân Quận 3 cũng đã thụ lý vụ án là tranh chấp đòi lại tài sản, tiếp tục sau khi chuyển vụ án về Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, nguyên đơn cũng gửi đơn khởi kiện bổ sung là đòi lại tài sản cho rằng đã thi hành án trả thừa cho Ngân hàng TMCP P1, nay sáp nhập vào Ngân hàng TMCP S, chứ không phải tranh chấp hợp đồng. Do tranh chấp này phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh và bị đơn có trụ sở Chi nhánh tại quận N, thành phố Cần Thơ nên nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi tổ chức có Chi nhánh để giải quyết, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm b Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự như án sơ thẩm xác định là phù hợp.

Đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng có đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng, vắng mặt không lý do nhiều lần, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này theo thủ tục chung.

- Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn: án sơ thẩm xác định cho rằng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản là tiền đã thi hành án thừa cho bị đơn, nên áp dụng Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại Đ. Mục III Công văn số 02/TANDTC-PC, ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử, thì đây là trường hợp tranh chấp về đòi lại tài sản không áp dụng thời hiệu khởi kiện, không phụ thuộc vào việc một bên hoặc các bên có hay không có yêu cầu áp dụng thời hiệu là có căn cứ. Việc áp dụng thời hiệu sẽ được phân tích cụ thể trong bản án ở phần nội dung một cách chi tiết và cụ thể.

[2] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn kháng cáo, đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo, hoặc thuộc trường hợp miễn nộp dự phí kháng cáo nên phù hợp về mặt hình thức.

[3] *Về nội dung*: Để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác, lần lượt đánh giá xem xét đánh giá các lòng ghép các vấn đề xoay quanh nội dung kháng cáo của hai bên. Thấy rằng:

[4] *Đánh giá về nội dung khởi kiện cũng là nội dung kháng cáo của nguyên đơn*:

Án sơ thẩm phân tích các căn cứ để xem xét đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền đã thi hành án:

[4.1] Bà Huỳnh Thị H cho rằng việc thi hành án bà phải trả số tiền vốn, lãi 8.000.000.000 đồng là vượt số tiền theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án và Quyết định thi hành án, yêu cầu được trả lại số tiền thi hành án thừa là 345.093.333 đồng, nên đã có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo gửi Tổng Cục Thi hành án; Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ; Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

[4.2] Tại Khoản 2 Điều 6 Pháp lệnh về thi hành án dân sự 2004 có hiệu lực vào thời điểm thi hành án vụ việc này có quy định “*Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận với nhau về thời gian, địa điểm, phương thức thi hành án, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội*”.

Để hướng dẫn về thỏa thuận thi hành án, tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 173/2004/NĐ-CP, ngày 30/9/2004 của Chính phủ có quy định: “*Các đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án nhưng việc thỏa thuận không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác*”.

Tại Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 173 nêu trên cũng tiếp tục có quy định: “*Trường hợp vụ việc đang do cơ quan thi hành án tổ chức thi hành, Chấp hành viên lập biên bản ghi rõ nội dung thỏa thuận. Nếu các đương sự không tự nguyện thi hành theo đúng nội dung thỏa thuận thì cơ quan thi hành án căn cứ nội dung bản án, quyết định để tổ chức thi hành*”.

[4.3] Đối chiếu với các quy định của pháp luật về hướng dẫn thi hành án dân sự ở thời điểm năm 2006 như nêu trên, thấy rằng: Theo Khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh thi hành án dân sự có quy định là cho phép người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận với nhau về “*thời gian, địa điểm, phương thức thi hành*

án, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội”.

Ngoài ra để hướng dẫn thi hành pháp lệnh này tại Khoản 1, 2 Điều 5 của Nghị định số 173 nêu trên cũng có quy định hướng dẫn việc thỏa thuận phải đảm bảo *“không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác”* và *“Nếu các đương sự không tự nguyện thi hành theo đúng nội dung thỏa thuận thì cơ quan thi hành án căn cứ nội dung bản án, quyết định để tổ chức thi hành.”*

Như vậy theo quy định này được hiểu các đương sự có quyền thỏa thuận ở giai đoạn thi hành án, nhưng việc thỏa thuận chỉ được thỏa thuận về thời gian, địa điểm, phương thức thi hành án, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác. Ngoài ra nếu không thực hiện theo thỏa thuận, thì cơ quan thi hành án căn cứ nội dung bản án, quyết định để tổ chức thi hành.

[4.4] Do đó thấy rằng căn cứ hai Quyết định công nhận sự thỏa thuận nêu trên chỉ buộc các đương sự H, Q, C1 và T1 phải thi hành tổng số tiền vốn, lãi cho Ngân hàng TMCP P1 là 7.654.906.667 đồng, Quyết định không có ghi nhận về việc các bên thỏa thuận tính lãi chậm trả ở giai đoạn thi hành án. Căn cứ biên bản thỏa thuận về việc thi hành án ngày 10/4/2007, mặc dù bà Huỳnh Thị H có thỏa thuận tự nguyện chịu thêm phần lãi suất 1% tính theo Hợp đồng tín dụng ở giai đoạn thi hành án nên đồng ý trả số vốn, lãi cho Ngân hàng là 8.000.000.000 đồng, nhưng việc thỏa thuận này là trái quy định của pháp luật, cụ thể là số tiền phải thi hành án của người phải thi hành án vượt quá Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án và Quyết định thi hành án của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ ban hành, ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của bà H, đồng thời sau khi trả thì bà đã có ý kiến không đồng ý và có đơn khiếu nại suốt từ đó cho đến nay.

[4.5] Ngoài ra căn cứ Biên bản giải quyết thi hành án ngày 10/4/2007 nêu trên ở cuối biên bản thì có đoạn ghi, nội dung ghi đánh dấu hoa thị như sau: *“Theo Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thì số tiền phải thi hành án đến nay là 7.946.906.667 đồng, lý do là tính lãi bình thường (1%). Sau khi thống nhất hai bên thỏa thuận số tiền là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng)”*. Qua nội dung này thấy rằng sự thỏa thuận bà H đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP P1 – Chi nhánh Đ thời điểm đó là có sự tính toán tiền lãi 1% chậm trả trong quá trình thi hành án trước, từ đó mới hướng tới việc thỏa thuận thi hành án với tổng số tiền 8.000.000.000 đồng, không phải sự tự nguyện hoàn toàn của bà H. Ngoài ra tại thời điểm này bà H còn phải thi hành án nhiều bản án khác, nên không lý do gì bà đồng ý tự nguyện trả vượt số tiền mà bà không có nghĩa vụ phải thi hành, đây cũng là điều không bình thường.

[4.6] Vì vậy căn cứ Khoản 1, 2 Điều 5 Nghị định số 173 nêu trên, xét thấy việc thỏa thuận nêu trên là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, ngoài ra theo hướng dẫn của Nghị định số 173/NĐ-CP nêu trên, nếu bà H không đồng ý thì phải thi hành theo nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tức chỉ có căn cứ buộc bà H phải có trách nhiệm thi hành tổng số tiền vốn, lãi là 7.654.906.667 đồng, phần tiền 345.093.333 đồng thu vượt này là không đúng quy định của pháp luật về thi hành án, nên Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho bà H như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[4.7] Ngoài ra vấn đề này căn cứ Công văn số 17/VKSNDTC-C6 (P5), ngày 14.6.2011 của Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc kiến nghị phòng ngừa vi phạm, tội phạm kết luận việc thu khoản tiền 345.093.333 đồng của Chấp hành viên là thu vượt bản án, quyết định của Tòa án, việc làm của Chấp hành viên vi phạm Điều 12 Pháp lệnh thi hành án. Văn bản này cũng nhận định lẽ ra khi tính lãi chậm trả trong quá trình thi hành án, Cục Thi hành án cần trao đổi với Tòa án để giải thích hoặc đương sự khởi kiện bổ sung thì mới đúng quy định của pháp luật.

[4.8] Đối với các văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và Tổng cục Thi hành án theo từng thời điểm quan điểm giải quyết mâu thuẫn nhau lúc chấp nhận, lúc không chấp nhận, nên cần áp dụng nội dung nhận định của Văn bản số 17/VKSNDTC-C6 (P5), ngày 14/6/2011 của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có giá trị pháp lý cho đến nay, là sau khi có quyết định không khởi tố vụ án hình sự về sai phạm của Chấp hành viên, nhưng có xác định việc thu vượt số tiền 345.093.333 đồng của Chấp hành viên là không đúng và đề nghị xử lý hành chính.

[4.9] Đối với việc đại diện Ngân hàng cho rằng trong giai đoạn thi hành án vẫn có căn cứ tính lãi là căn cứ theo Hợp đồng tín dụng là chưa đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ Hợp đồng tín dụng này các bên đã có tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền đã có bản án, quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật, thì phải căn cứ theo nội dung bản án, quyết định để thi hành chứ không thể tiếp tục thực hiện theo hợp đồng sau khi đã có bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó không ghi nhận việc phải trả lãi trong giai đoạn thi hành án.

[5] Xét nội dung đại diện Ngân hàng cho rằng nguyên đơn không có quyền đòi lại số tiền nêu trên, do Ngân hàng C3 có căn cứ pháp luật, chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai, quyền sở hữu đã được xác lập từ năm 2007 cho đến nay.

Thấy rằng như nhận định nêu trên, việc Ngân hàng C3 số tiền vượt theo nội dung của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án và Quyết định thi hành án

được giao nhận từ Cơ quan Thi hành án là việc chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, việc chiếm hữu này cũng không ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của Điều 247 Bộ luật Dân sự 2005, bởi vì trong suốt thời gian từ năm 2009 cho đến nay nguyên đơn bà H liên tục gửi đơn khiếu nại, tố cáo, do đó căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, nguyên đơn bà H có quyền đòi lại số tiền này.

[6] Xét đối với việc đại diện Ngân hàng cho rằng việc nộp số tiền 8.000.000.000 đồng cho Cơ quan Thi hành án không phải là chỉ thi hành cho bà H mà còn liên quan đến Danh Văn Q, Trần Thành C1 và Huỳnh Thị Kim T1 nên bà H không có quyền khởi kiện một mình. Thấy rằng,

V đại diện Ngân hàng cho rằng phải triệu tập thêm các đương sự như ông Danh Văn Q, Trần Thành C1 và bà Huỳnh Thị Kim T1 cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng và việc cho rằng cấp sơ thẩm có thiếu sót để đề nghị hủy án vì việc bà H khởi kiện không có sự ủy quyền của những người này là không có cơ sở.

Hơn nữa, việc nộp số tiền này cho cơ quan thi hành án là để thực hiện Biên bản làm việc thi hành án ngày 10/4/2007 giữa bà H với Ngân hàng và Cơ quan Thi hành án, việc nộp số tiền này để thi hành nghĩa vụ cho bà H, nên nếu bà H thấy quyền, lợi ích hợp pháp có bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện, còn việc nếu có tranh chấp về người nộp tiền thay cho bà H với bà H sẽ được giải quyết thành vụ án khác, không chấp nhận việc Ngân hàng kháng cáo về vấn đề này.

[7] Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H theo mức lãi suất 3%/tháng, tính từ ngày 10/4/2007 cho đến nay. Đồng thời bị đơn Ngân hàng cũng có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

[7.1] Xét thấy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, đòi lại tài sản, do đó căn cứ theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và hiện nay là Bộ luật Dân sự 2015 là không áp dụng thời hiệu, việc này cũng được hướng dẫn tại Đ, Mục III Công văn số 02/TANDTC-PC, ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử và cũng từ hướng dẫn này nhận thấy việc bà H biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm từ những năm 2010, 2011 thời điểm có các văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhưng cho đến năm 2017 bà mới khởi kiện là nên cấp sơ thẩm không tính lãi trong thời gian này là phù hợp.

Tuy nhiên, nhận thấy rằng: bà H đã nhiều lần yêu cầu phía ngân hàng trả lại số tiền thi hành án dư. Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ đã nhiều lần làm việc với Ngân hàng vào các ngày 20/5/2010, ngày 20/7/2010, nhưng phía ngân hàng vẫn

không đồng ý trả lại số tiền trên. Nên ngân hàng phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 357 BLDS 2015, kể từ ngày bà H có đơn khởi kiện. Theo hồ sơ thể hiện thì bà H làm đơn và nộp đơn khởi kiện từ ngày 6/7/2017, nên khởi điểm bắt đầu tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 7/7/2017 đến ngày tuyên án sơ thẩm (23/5/2023), tổng cộng là 6 năm 10 tháng 16 ngày. Do các bên không thỏa thuận về lãi nên tiền lãi được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (tức mức lãi suất 10%/ năm/ số tiền phải trả) như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp. Cụ thể $345.093.333 \text{ đồng} \times 10\% = 34.509.333 \text{ đồng/năm} \times 6 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 237.347.513 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi Ngân hàng phải trả cho bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền là 582.440.846 đồng.

[7.2] Khấu trừ số tiền chấp nhận, phần nguyên đơn không được chấp nhận số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là (1.987.737.598 đồng - 237.347.513 đồng = 1.750.390.085 đồng); nên nguyên đơn phải chịu án phí trên phần lãi không được chấp nhận, tuy nhiên do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên.

[8] Đối với phần kháng cáo của bị đơn, do bị đơn không đưa ra chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để xem xét.

[9] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do phần kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên án phí bị đơn phải chịu tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần phải sửa lại phần án phí các bên sẽ chịu án phí tương ứng với án phí trên phần yêu cầu được chấp nhận.

[10] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Nguyên đơn được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Bị đơn không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Quan điểm của người đại diện bị đơn không được chấp nhận do không có căn cứ. Quan điểm luật sư nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng số tiền gốc và chấp nhận một phần tiền lãi từ khi khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H;

Buộc bị đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị H số tiền là **582.440.846 đồng** (Năm trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng) trong đó: **345.093.333 đồng** nợ gốc và nợ lãi là **237.347.513 đồng**.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong, bị đơn còn phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bị đơn Ngân hàng TMCP S trả số nợ lãi là **1.750.390.085 đồng**

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bị đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1) phải nộp: **27.297.634 đồng** (Hai mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm ba mươi bốn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Miễn phần án phí không chấp nhận yêu cầu cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là **13.250.043 đồng** (Mười ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, không trăm bốn mươi ba đồng) theo biên lai thu tiền số 0019405, ngày 02/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nên chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001190 ngày 06/6/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/12/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q. Ninh Kiều;
- CCTHADS Q. Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trang